LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 1 NĂM HỌC 2026-2027

(Tuần 13 - Từ ngày 23 tháng 11 đến 29 tháng 11 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
1	ĐH	18	20261AT6025013	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	13,14,15,16,17	516A10	12/12																			Nguyễn Xuân Hiển	Khoa CNOTO
2	ĐH	18	20261AT6025011	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	516A10	10-Thg10				Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
3	ĐH	18	20261AT6025012	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25																7,8,9,10,11,12	516A10	10-Thg10				Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
4	ĐH	18	20261AT6059001	UDMT trong TKTT OTO	CL	27										7, 8,9,10,11,12	516A10	2/5										Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO
5	ĐH	19	20261AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid	CL	30							7,8,9,10,11,12	413-A10	5/5													Nguyễn Trung Kiên	KCKĐL
6	ĐH	19	20261AT6089001	Trang bị điện trên ô tô	1	23	7,8,9,10,11,12	418-A10	2/5																			Nguyễn Huy Chiến	KCKĐL
7	ĐH	19	20261AT6089001	Trang bị điện trên ô tô	2	22	7,8,9,10,11,12	419-A10	2/5																			Nguyễn Mạnh Dũng	KCKĐL
8	ĐH	19	20261ME6012001	Chi tiết máy	1	22	4,5,6	106-A9	2/3																			Trần Thị Thu Thủy	KTCS
9	ĐH	19	20261ME6012001	Chi tiết máy	1	22	7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3																			Trần Thị Thu Thủy	KTCS
10	ĐH	19	20261ME6012001	Chi tiết máy	2	21							1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3													Trần Thị Thu Thủy	KTCS
11	ĐH	19	20261ME6012001	Chi tiết máy	2	21							7,8,9	106-A9	3/3													Trần Thị Thu Thủy	KTCS
12	ĐH	19	20261ME6012001	Chi tiết máy	2	21													7,8,9,10,11,12	106-A9	1/3							Trương Chí Công	KTCS
13	ĐH	19	20261ME6031003	Sức bền vật liệu	1	21										1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3										Trần Thị Thu Thủy	KTCS
14	ĐH	18	20261ME6017002	LTCC	3	25	7,8,9,10,11,12	501-A10	2/3																			Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
15	ĐH	20	20261SM6056_EN001	Machine Elements	1	21										1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3										Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
16	ĐH	20	20261SM6056_EN001	Machine Elements	1	21													1,2,3	108-A9	3/3							Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
17	ĐH	19	20261ME6029001	PP PTHH	1	23							7,8,9,10,11,12	303-A10	2/5													Nguyễn Văn Luật	KTCS
18	ĐH	19	20261ME6029001	PP PTHH	2	24										7,8,9,10,11,12	309-A10	2/5										Nguyễn Văn Luật	KTCS
19	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	1	22							1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3													Phạm Ngọc Thành	KTCS
20	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	2	23							7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3													Phạm Ngọc Thành	KTCS
21	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	1	24				1,2,3,4,5,6	502-A10	4/5																Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
22	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	2	24				7,8,9,10,11,12	502-A10	4/5																Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
23	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	3	24							7,8,9,10,11,12	502-A10	4/5													Hà Thanh Hải	Khoa HTCN
24	ĐH	18	20261ME6182001	Hệ thống vận hành sản xuất	1	27	1,2,3,4,5,6	503-A10	2/5																			Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
25	ĐH	18	20261ME6182001	Hệ thống vận hành sản xuất	2	26													7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5							Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
26	ĐH	18	20261ME6076001	Kỹ thuật điều độ	1	23							7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5													Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
27	ĐH	18	20261ME6076001	Kỹ thuật điều độ	2	23										1,2,3,4,5,6	503-A10	2/5										Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
28	ĐH	18	20261ME6025001	Máy công cụ	2	22	1,2,3,4,5	105-A9	2/3																			Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
29	ĐH	18	20261ME6025001	Máy công cụ	3	21	7,8,9,10,11	105-A9	2/3																			Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK
30	ĐH	19	20261ME6025002	Máy công cụ	2	22							1,2,3,4,5	105-A9	2/3													Nguyễn Duy Trình	Khoa CNCK
31	ĐH	19	20261ME6025002	Máy công cụ	3	21										7,8,9,10,11	105-A9	2/3										Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
32	ĐH	19	20261ME6025003	Máy công cụ	1	22																7,8,9,10,11	105-A9	2/3				Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK
33	ĐH	19	20261ME6025003	Máy công cụ	2	22													1,2,3,4,5	105-A9	1/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
34	ĐH	19	20261ME6025003	Máy công cụ	3	21													7,8,9,10,11	105-A9	1/3							Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
35	ĐH	19	20261ME6025004	Máy công cụ	1	27										1,2,3,4,5	105-A9	2/3										Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
36	ĐH	19	20261ME6025004	Máy công cụ	1	22																1,2,3,4,5	105-A9	2/3				Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
37	ĐH	19	20261ME6025004	Máy công cụ	2	22							7,8,9,10,11	105-A9	2/3													Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
38	ĐH	19	20261ME6035001	Thiết kế khuôn	1	24										1,2,3,4,5,6	303-A10	2/5										Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
39	ĐH	19	20261ME6035001	Thiết kế khuôn	2	24							7,8,9,10,11,12	309-A10	2/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
40	ĐH	19	20261ME6035001	Thiết kế khuôn	2	24							7,8,9,10,11,12	310-A10	2/5													Nguyễn Văn Quế	Khoa CNCK
41	ĐH	19	20261ME6006001	Công nghệ chế tạo máy 1	1	24													13,14,15,16,17	109-A9	1/3							Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
42	ĐH	19	20261ME6006001	Công nghệ chế tạo máy 1	2	24																1,2,3,4,5	109-A9	2/3				Dương Văn Đức	Khoa CNCK
43	ĐH	19	20261ME6006001	Công nghệ chế tạo máy 1	3	24																7,8,9,10,11,12	109-A9	2/3				Dương Văn Đức	Khoa CNCK
44	ĐH	18	20261ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24	7,8,9,10,11,12	109-A9	2/5																			Dương Văn Đức	Khoa CNCK
45	ĐH	18	20261ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24							1,2,3,4,5	109-A9	2/5													Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
46	ĐH	18	20261ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24													1,2,3,4,5	109-A9	1/5							Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
47	ĐH	18	20261ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24							7,8,9,10,11,12	109-A9	2/5													Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
48	ĐH	18	20261ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24										13,14,15,16,17	109-A9	2/5										Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
49	ĐH	18	20261ME6086004	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24										7,8,9,10,11,12	109-A9	2/5										Vũ Đình Toàn	Khoa CNCK
50	ĐH	18	20261ME6086004	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24	1,2,3,4,5,6	109-A9	2/5																			Vũ Đình Toàn	Khoa CNCK
51	ĐH	18	20261ME6100001	Công nghệ kênh dẫn nóng	2	26	7,8,9,10,11,12	503-A10	2/5																			Nguyễn Văn Quế	Khoa CNCK
52	ĐH	18	20261ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	27							1,2,3,4,5,6	310-A10	2/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
53	ĐH	18	20261ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	27										7,8,9,10,11,12	310-A10	2/5										Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
54	ĐH	18	20261ME6153001	Kỹ thuật thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh	1	22										7,8,9,10,11,12	303-A10	2/5										Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
55	ĐH	18	20261ME6153001	Kỹ thuật thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh	2	23							1,2,3,4,5,6	303-A10	2/5													Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
56	ĐH	18	20261ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24							7,8,9,10,11,12	506-A10	2/5													Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
57	ĐH	18	20261ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24										1,2,3,4,5,6	506-A10	2/5										Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
58	ĐH	18	20261ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24													7,8,9,10,11,12	506-A10	1/5							Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
59	ĐH	18	20261ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24							13,14,15,16,17	506-A10	2/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
60	ĐH	18	20261ME6032003	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24							1,2,3,4,5,6	506-A10	2/5													Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
61	ĐH	18	20261ME6032003	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24																1,2,3,4,5,6	506-A10	2/5				Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
62	ĐH	18	20261ME6032003	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24																7,8,9,10,11,12	506-A10	2/5				Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
63	ĐH	18	20261ME6032004	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24										7,8,9,10,11,12	506-A10	2/5										Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
64	ĐH	18	20261ME6032004	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24	1,2,3,4,5,6	506-A10	2/5																			Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
65	ĐH	18	20261ME6032004	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24										13,14,15,16,17	506-A10	2/5										Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
66	ĐH	18	20261ME6032005	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24													1,2,3,4,5,6	506-A10	1/5							Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
67	ĐH	18	20261ME6032005	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24	7,8,9,10,11,12	506-A10	2/5																			Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
68	ĐH	18	20261ME6032005	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24	13,14,15,16,17	506-A10	2/5																			Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
69	ĐH	18	20261AT6052010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25										1,2,3,4,5,6	408-A10	12/15										Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
70	ĐH	18	20261AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	408-A10	12/15							Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
71	ĐH	18	20261AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				Lễ																		Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
72	ĐH	18	20261AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	408-A10	12/15													Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
73	ĐH	18	20261AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25	13,14,15,16,17	404-A10	12/15																			Bùi Văn Hải	TT. TH & ĐLCX
74	ĐH	18	20261AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				Lễ																		Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
75	ĐH	18	20261AT6052015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													13,14,15,16,17	408-A10	12/15							Nguyễn Thế Anh	TT. TH & ĐLCX
76	ĐH	18	20261AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																13,14,15,16,17	408-A10	12/15				Phạm Việt Thành	TT. TH & ĐLCX
77	ĐH	18	20261AT6052016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																1,2,3,4,5,6	409-A10	12/15				Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
78	ĐH	18	20261AT6052 _TA001	Automotive Diagnostic and Repair	1	25	1,2,3,4,5,6	404-A10	12/15																			Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & ĐLCX
79	ĐH	18	20261AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				Lễ																		Nguyễn Trung Kiên	TT. TH & ĐLCX
80	ĐH	18	20261AT6057008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	418-A10	12/15													Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
81	ĐH	18	20261AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	413-A10	12/15													Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
82	ĐH	18	20261AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				Lễ																		Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
83	ĐH	18	20261AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25	1,2,3,4,5,6	418-A10	12/15																			Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
84	ĐH	18	20261AT6057006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				Lễ																		Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
85	ĐH	18	20261AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	418-A10	12/15													Nguyễn Huy Chiến	TT. TH & ĐLCX
86	ĐH	18	20261AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										7,8,9,10,11,12	419-A10	12/15										Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
87	ĐH	18	20261AT6057014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	27													7,8,9,10,11,12	413-A10	12/15							Nguyễn Thành Bắc	TT. TH & ĐLCX
88	ĐH	18	20261AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25																7,8,9,10,11,12	413-A10	12/15				Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
89	ĐH	18	20261AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				Lễ																		Bùi Văn Chinh	TT. TH & ĐLCX
90	ĐH	18	20261AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										13,14,15,16,17	419-A10	12/15										Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
91	ĐH	18	20261AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25													13,14,15,16,17	418-A10	12/15							Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
92	ĐH	18	20261AT6057_TA001	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	1	28													1,2,3,4,5,6	418-A10	12/15							Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
93	ĐH	18	20261AT6097001	KI thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	1	21	7,8,9,10	412-A10	12/15																			Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
94	ĐH	18	20261AT6097001	KI thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	2	21				Lễ																		Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
95	ĐH	19	20261AT6043001	Kết cấu ô tô	1	22	1,2,3,4,5,6	408-A09	12/15																			Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
96	ĐH	19	20261AT6043002	Kết cấu ô tô	1	22	7,8,9,10,11,12	408-A09	12/15																			Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
97	ĐH	19	20261AT6043003	Kết cấu ô tô	1	22	13,14,15,16,17	408-A09	12/15																			Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
98	ĐH	19	20261AT6043004	Kết cấu ô tô	1	22				Lễ																		Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
99	ĐH	19	20261AT6043005	Kết cấu ô tô	1	22				Lễ																		Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
100	ĐH	19	20261AT6043007	Kết cấu ô tô	1	22							1,2,3,4,5,6	409-A10	12/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & ĐLCX
101	ĐH	19	20261AT6043008	Kết cấu ô tô	1	22							7,8,9,10,11,12	409-A10	12/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & ĐLCX
102	ĐH	19	20261AT6043009	Kết cấu ô tô	1	22							13,14,15,16,17	409-A10	12/15													Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
103	ĐH	19	20261AT6043010	Kết cấu ô tô	1	22										1,2,3,4,5,6	409-A10	12/15										Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
104	ĐH	19	20261AT6043011	Kết cấu ô tô	1	22										7,8,9,10,11,12	409-A10	12/15										Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
105	ĐH	19	20261AT6043012	Kết cấu ô tô	1	22										13,14,15,16,17	409-A10	12/15										Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
106	ĐH	19	20261AT6043013	Kết cấu ô tô	1	22													1,2,3,4,5,6	409-A10	12/15							Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
107	ĐH	19	20261AT6043014	Kết cấu ô tô	1	22													7,8,9,10,11,12	409-A10	12/15							Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
108	ĐH	19	20261AT6043015	Kết cấu ô tô	1	22													13,14,15,16,17	404-A10	12/15							Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
109	ĐH	19	20261AT6043016	Kết cấu ô tô	1	22																1,2,3,4,5,6	404-A10	12/15				Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
110	ĐH	19	20261AT6043017	Kết cấu ô tô	1	22																7,8,9,10,11,12	404-A10	12/15				Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
111	ĐH	19	20261AT6043018	Kết cấu ô tô	1	22																13,14,15,16,17	404-A10	12/15				Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
112	ĐH	19	20261AT6043 _TA001	Automotive Chassis Engineering	1	20							7,8,9,10,11,12	404-A10	12/15													Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & ĐLCX
113	ĐH	18	20261ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	25							1,2,3,4,5,6	101/102-A10	12/15													Nguyễn Văn Đức	TT. TH & ĐLCX
114	ĐH	18	20261ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	23							7,8,9,10,11,12	101/102-A10	12/15													Vũ Đình Toàn	TT. TH & ĐLCX
115	ĐH	18	20261ME6113003	Thực hành CNC	1	24	13,14,15,16,17	101-A7	12/12																			Cao Thế Anh	TT. TH & ĐLCX
116	ĐH	18	20261ME6113006	Thực hành CNC	1	22				Lễ																		Nguyễn Anh Thắng	TT. TH & ĐLCX
117	ĐH	18	20261ME6113009	Thực hành CNC	1	22							13,14,15,16,17	101-A7	12/12													Nguyễn Mạnh Thắng	TT. TH & ĐLCX
118	ĐH	18	20261ME6113012	Thực hành CNC	1	22										13,14,15,16,17	102-A10	12/12										Trần Ngọc Tân	TT. TH & ĐLCX
119	ĐH	21	20261SM6138_EN001	Basic Mechanical Practice	1	21													1,2,3,4,5	114-A7	12/12							Đặng Tiến Hiếu	TT. TH & ĐLCX
120	ĐH	21	20261SM6138_EN002	Basic Mechanical Practice	1	21													7,8,9,10,11	114-A7	12/12							Đặng Tiến Hiếu	TT. TH & ĐLCX
121	ĐH	19	20261ME6111002	Kỹ thuật Robot	1	23							1,2,3,4,5,6	213-A10	2/5													Nguyễn Công Hồng Phong	Trường Cơ khí -Ô tô
122	ĐH	19	20261ME6111002	Kỹ thuật Robot	2	23	7,8,9,10,11,12	213-A10	2/5																			Lưu Vũ Hải	Trường Cơ khí -Ô tô

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
123	ĐH	19	20261ME6111002	Kỹ thuật Robot	3	22													7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5							Lưu Vũ Hải	Trường Cơ khí -Ô tô
124	ĐH	19	20261ME6111003	Kỹ thuật Robot	1	25																			1,2,3,4,5	213-A10	1/5	Nguyễn Công Hồng Phong	Trường Cơ khí -Ô tô
125	ĐH	19	20261ME6111004	Kỹ thuật Robot	1	23	1,2,3,4,5,6	213-A10	2/5																			Nguyễn Công Hồng Phong	Trường Cơ khí -Ô tô
126	ĐH	19	20261ME6111004	Kỹ thuật Robot	2	22										1,2,3,4,5,6	213-A10	2/5										Bùi Huy Anh	Trường Cơ khí -Ô tô
127	ĐH	19	20261ME6111004	Kỹ thuật Robot	3	22													1,2,3,4,5,6	213-A10	1/5							Nguyễn Công Hồng Phong	Trường Cơ khí -Ô tô
128	ĐH	19	20261ME6131001	Cơ sở kỹ thuật robot	1	12							7,8,9,10,11,12	213-A10	2/5													Trần Quốc Bảo	KCĐT
129	ĐH	19	20261ME6132001	Lập trình robot	1	10													7,8,9,10,11,12	209-A10	2/5							Phạm Tiến Hùng	KCĐT
130	ĐH	19	20261ME6111006	Kỹ thuật Robot	3	23																1,2,3,4,5,6	213-A10	5/5				Trần Quốc Bảo	KCĐT
131	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	1	25	1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5																			Lưu Vũ Hải	KCĐT
132	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	2	24							7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5													Phạm Tiến Hùng	KCĐT
133	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	1	25	7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5																			Phạm Tiến Hùng	KCĐT
134	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	2	25							1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT
135	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	3	24										7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5										Phạm Tiến Hùng	KCĐT
136	ĐH	19	20261ME6160001	CCCH và ĐK	2	22							1,2,3,4,5,6	210-A10	2/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT
137	ĐH	19	2026ME6055002	CCCH và ĐK	1														7,8,9,10,11,12	210-A10	2/5							Lê Ngọc Duy	KCĐT
138	ĐH	19	2026ME6055002	CCCH và ĐK	2														1,2,3,4,5,6	210-A10	2/5							Lê Ngọc Duy	KCĐT
139	ĐH	19	2026ME6055009	CCCH và ĐK	3								7,8,9,10,11,12	210-A10	2/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT